

Bản án số: 522/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22/12/2023

V/v tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung".

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Đạt

2. Bà Lê Thị Ngọc Thúy

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 322/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 476/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 356/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Trần Quốc N, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

**2. Bị đơn:** Chị Phạm Thị Yến NH, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn xin ly hôn ngày 23/8/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Quốc N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị NH tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G vào năm 2010. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2020, vợ chồng anh phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau về tính tình và đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị NH.

- Về con chung: Vợ chồng anh chung sống có 02 người con chung là cháu Trần Tuấn A, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu Trần Mai A1, sinh ngày xx/x/xxxx; cả 02 cháu hiện sống cùng anh. Ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con và anh

không yêu cầu chị NH cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

\* *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phạm Thị Yên NH không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn dù Tòa án đã tiến hành triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.*

\* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Quốc N, cho anh N được ly hôn với chị Phạm Thị Yên NH. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Tuấn A, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu Trần Mai A1, sinh ngày xx/x/xxxx cho anh Trần Quốc N tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận anh N không yêu cầu chị NH cấp dưỡng nuôi con. Chị NH được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh N, nhận thấy:

- Anh N và chị NH kết hôn năm 2012, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 20/4/2012 nên là hôn nhân hợp pháp. Theo anh N xác định vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2020 phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không hợp nhau về tính tình nên đã sống ly thân đến nay, hai bên không trao đổi hàn gắn tình cảm.

- Qua xác minh được biết, anh chị chung sống có phát sinh mâu thuẫn nhưng địa phương không rõ nguyên nhân. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập chị NH nhưng chị không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến. Điều này cho thấy chị không mong muốn hàn gắn tình cảm với anh N, không phản đối yêu cầu ly hôn của anh nên cần chấp

nhận yêu cầu của anh N, cho anh được ly hôn với chị NH là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng anh N chung sống có 02 người con chung là cháu Trần Tuấn A, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu Trần Mai A1, sinh ngày xx/x/xxxx hiện sống cùng anh. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung của anh N là có cơ sở chấp nhận; vì 02 cháu sống cùng anh đã ổn định cuộc sống và cháu Tuấn A có nguyện vọng muốn theo anh; hơn nữa, chị NH không phản đối. Do đó, việc giao 02 cháu cho anh tiếp tục nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị NH được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận anh N không yêu cầu chị NH cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Do nguyên đơn xác định không có nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Quốc N. Anh Trần Quốc N được ly hôn với chị Phạm Thị Yến NH.

### **2. Về nuôi con chung:**

- Giao cháu Trần Tuấn A, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu Trần Mai A1, sinh ngày xx/x/xxxx cho anh Trần Quốc N tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận anh N không yêu cầu chị NH cấp dưỡng nuôi con.

- Chị NH được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

**3. Về án phí:** Anh Trần Quốc N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng theo

biên lai thu số 0028991 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như anh đã nộp xong án phí.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TG;
- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*Nguyễn Bích Thiên*